

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TRÀNG THI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2018 ĐẾN NGÀY 30/06/2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Tràng Thi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Thông tin chung

Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Tràng Thi (“Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thành lập theo Quyết định số 2884/QĐ-UB ngày 17/11/1992 và Quyết định số 1787/QĐ-UB ngày 29/4/1993 của UBND thành phố Hà Nội. Theo Quyết định số 3467/QĐ-UBND ngày 13/7/2010 của UBND thành phố Hà Nội, Công ty Thương mại Dịch vụ Tràng Thi chuyển sang hình thức Công ty TNHH Một thành viên.

Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106000690 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10/5/1993. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 14/5/2014, mã số doanh nghiệp là 0100107437.

Công ty chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tràng Thi theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 30/10/2015.

Hiện Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100107437, đã đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 30/10/2015, vốn điều lệ 135.000.000.000 đồng, được chia thành 13.500.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là cho thuê tài sản và kinh doanh bán buôn, bán lẻ các hàng hóa tiêu dùng, tư liệu sản xuất, vật tư, hóa chất, thiết bị, phương tiện phục vụ mọi nhu cầu của thị trường.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 12+14 phố Tràng Thi, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám Đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Anh Dũng	Chủ tịch	
Ông Vũ Trọng Tuấn	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Kim Anh	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Phương Thanh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 11/5/2018
Bà Đỗ Thị Hoài Hương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 11/5/2018
Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/5/2018
Ông Bùi Trọng Dân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/5/2018

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Cúc	Trưởng Ban	
Bà Nguyễn Thị Hồng Bưởi	Thành viên	
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 11/5/2018
Ông Trần Quyết Thắng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/5/2018

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám Đốc

Ông Vũ Trọng Tuấn	Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Anh	Phó Giám đốc
Ông Chủ Đức Toàn	Phó Giám đốc

Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thu Quỳnh	Kế toán trưởng
---------------------	----------------

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám Đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC - Chi nhánh Hà Nội (Trụ sở: Tầng 6, tòa nhà Việt Á, số 9 Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội; Điện thoại: 02432242403; Fax: 02432242402; Website: www.aac.com.vn; Email: aac.hn@aac.com.vn).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám Đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn này. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám Đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Vũ Trọng Tuấn

Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2018



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIME GLOBAL

Số: 56 /2018/AACHN-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Tràng Thi

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Tràng Thi (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 13/8/2018, từ trang 07 đến trang 33 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Tràng Thi chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Tràng Thi tại ngày 30/06/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Tràng Thi cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 chưa được soát xét (Công ty được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 30/10/2017 theo Quyết định số 902/QĐ-SGDCKHN ngày 30/10/2017), báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.



Hà Minh Long

Giám đốc

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 1221-2018-010-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC - CHI NHÁNH HÀ NỘI

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		135.099.773.443	141.321.206.042
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	14.380.624.661	14.074.462.497
1. Tiền	111		14.380.624.661	11.074.462.497
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.000.000.000	11.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.a	5.000.000.000	11.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		89.952.328.537	86.324.087.950
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7.a	14.204.348.635	11.130.093.103
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	68.725.664.500	68.488.149.155
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	5.000.000.000	5.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10.a	2.022.315.402	1.705.845.692
IV. Hàng tồn kho	140		25.040.057.862	29.222.996.892
1. Hàng tồn kho	141	11	25.040.057.862	29.222.996.892
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		726.762.383	699.658.703
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	121.679.937	90.424.826
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	13	-	3.695.766
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	605.082.446	605.538.111
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		150.096.302.825	155.786.719.219
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		633.110.000	1.087.598.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7.b	443.110.000	897.598.000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		90.000.000	90.000.000
3. Phải thu dài hạn khác	216	10.b	100.000.000	100.000.000
II. Tài sản cố định	220		95.398.059.633	98.984.829.165
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	80.140.413.807	83.562.923.739
- Nguyên giá	222		130.341.296.176	130.341.296.176
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(50.200.882.369)	(46.778.372.437)
2. Tài sản cố định vô hình	227	16	15.257.645.826	15.421.905.426
- Nguyên giá	228		16.430.097.266	16.430.097.266
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.172.451.440)	(1.008.191.840)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	17	9.497.466.291	9.254.486.507
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9.497.466.291	9.254.486.507
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		23.688.758.221	23.673.448.922
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	18	23.119.867.596	23.119.867.596
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6.b	568.890.625	553.581.326
V. Tài sản dài hạn khác	260		20.878.908.680	22.786.356.625
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	20.878.908.680	22.786.356.625
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		285.196.076.268	297.107.925.261

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		139.536.298.918	147.941.869.118
I. Nợ ngắn hạn	310		20.334.167.668	28.929.441.107
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	5.844.620.093	12.419.808.680
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		624.490.000	5.138.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	3.745.291.776	3.201.143.524
4. Phải trả người lao động	314		839.747.002	774.132.766
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	21.a	1.129.688.205	1.047.715.482
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	22.a	2.825.592.323	4.675.192.359
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	3.923.171.933	4.381.616.678
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.401.566.336	2.424.693.618
II. Nợ dài hạn	330		119.202.131.250	119.012.428.011
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	21.b	3.134.680.147	3.195.286.207
2. Phải trả dài hạn khác	337	22.b	116.067.451.103	115.817.141.804
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		145.659.777.350	149.166.056.143
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	145.659.777.350	149.166.056.143
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		135.000.000.000	135.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		135.000.000.000	135.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.538.642.748	7.538.642.748
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.092.952.818	489.459.442
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.028.181.784	6.137.953.953
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		277.473.826	103.020.198
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.750.707.958	6.034.933.755
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		285.196.076.268	297.107.925.261



Vũ Trọng Tuấn
Giám đốc
Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2018

Nguyễn Thu Quỳnh
Kế toán trưởng

Lê Thiên Hương
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	01/01/2018 - 30/06/2018 VND	01/01/2017 - 30/06/2017 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	156.047.923.414	199.346.906.162
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	11.048.338.173	7.759.780.914
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		144.999.585.241	191.587.125.248
4. Giá vốn hàng bán	11	27	121.111.739.730	164.827.961.002
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		23.887.845.511	26.759.164.246
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	520.913.616	351.561.023
7. Chi phí tài chính	22	29	237.961.030	182.017.761
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		237.961.030	182.017.761
8. Chi phí bán hàng	25	30	11.881.690.529	14.450.243.356
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	10.253.407.651	8.941.264.941
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.035.699.917	3.537.199.211
11. Thu nhập khác	31	32	401.620.390	891.365.999
12. Chi phí khác	32	33	231.457.015	2.049.529.895
13. Lợi nhuận khác	40		170.163.375	(1.158.163.896)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.205.863.292	2.379.035.315
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	455.155.334	490.056.662
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.750.707.958	1.888.978.653
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	130	140



Vũ Trọng Tuấn
Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2018

Nguyễn Thu Quỳnh
Kế toán trưởng

Lê Thiên Hương
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	01/01/2018 - 30/06/2018 VND	01/01/2017 - 30/06/2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.205.863.292	2.379.035.315
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định	02	3.586.769.532	1.835.712.495
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(520.913.616)	(351.561.023)
- Chi phí lãi vay	06	237.961.030	182.017.761
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.509.680.238	4.045.204.548
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(2.829.581.907)	(19.088.626.956)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	4.182.939.030	(5.031.920.583)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(9.293.467.796)	19.228.258.758
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.876.192.834	(416.761.194)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(225.648.242)	(182.017.761)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(328.112.532)	(500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.107.998.375)	(1.945.863.188)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(242.979.784)	(10.952.900)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.000.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	11.000.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	165.585.068	150.579.101
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	5.922.605.284	139.626.201
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.720.397.167	7.867.938.044
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.178.841.912)	(11.676.084.764)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.050.000.000)	(3.375.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.508.444.745)	(7.183.146.720)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	306.162.164	(8.989.383.707)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	14.074.462.497	24.959.815.847
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	14.380.624.661	15.970.432.140



Vũ Trọng Tuấn
Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2018

Nguyễn Thu Quỳnh
Kế toán trưởng

Lê Thiên Hương
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Tràng Thi ("Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thành lập theo Quyết định số 2884/QĐ-UB ngày 17/11/1992 và Quyết định số 1787/QĐ-UB ngày 29/4/1993 của UBND thành phố Hà Nội. Theo Quyết định số 3467/QĐ-UBND ngày 13/7/2010 của UBND thành phố Hà Nội, Công ty Thương mại Dịch vụ Tràng Thi chuyển sang hình thức Công ty TNHH Một thành viên.

Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106000690 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10/5/1993. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 14/5/2014, mã số doanh nghiệp là 0100107437.

Công ty chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tràng Thi theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 30/10/2015.

Hiện Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100107437, đã đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 30/10/2015, vốn điều lệ 135.000.000.000 đồng, được chia thành 13.500.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 12+14 phố Tràng Thi, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu Công ty được niêm yết tại thị trường giao dịch chứng khoán công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM), thông tin như sau:

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Tràng Thi;
- Mã chứng khoán: T12;
- Mệnh giá: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông;
- Số lượng cổ phiếu đăng ký: 13.500.000 cổ phiếu (*Mười ba triệu năm trăm nghìn cổ phiếu*);
- Giá trị cổ phiếu đăng ký: 135.000.000.000 đồng (*Một trăm ba mươi lăm tỷ đồng*);
- Hình thức đăng ký: Ghi sổ.

Số lượng cán bộ, công nhân viên làm việc tại Công ty tại ngày 30/06/2018 là 170 người, tại ngày 01/01/2018 là 173 người.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là: cho thuê tài sản và kinh doanh bán buôn, bán lẻ các hàng hóa tiêu dùng, tư liệu sản xuất, vật tư, hóa chất, thiết bị, phương tiện phục vụ mọi nhu cầu của thị trường.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Kinh doanh bán buôn, bán lẻ các hàng hóa tiêu dùng, tư liệu sản xuất, vật tư, hóa chất, thiết bị, phương tiện phục vụ mọi nhu cầu của thị trường;
- Làm đại lý cho các thành phần kinh tế trong và ngoài nước;
- Tổ chức sản xuất, gia công, dịch vụ sửa chữa các đồ dùng điện tử, điện lạnh, phương tiện, đồ điện;
- Tổ chức các dịch vụ kinh doanh khách sạn, cho thuê văn phòng đại diện và các dịch vụ du lịch (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)****1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH (TIẾP)**

- Liên doanh liên kết với các tổ chức kinh tế trong và ngoài nước để mở rộng các hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu, sản xuất, dịch vụ của Doanh nghiệp;
- Xuất khẩu: hàng thủ công mỹ nghệ (sành sứ, mây tre đan, đồ gỗ), hàng may mặc, hàng công nghiệp nhẹ, hàng nông sản, thủy sản, các loại hóa chất Công nghiệp, hóa chất thực phẩm, thực phẩm tươi sống, thực phẩm công nghiệp, rượu sản xuất trong nước;
- Nhập khẩu: vật tư, nguyên liệu, hóa chất và thiết bị kỹ thuật phục vụ sản xuất, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng (xe đạp, xe máy, phụ tùng xe đạp, phụ tùng xe máy), hàng điện tử, dân dụng, hàng điện lạnh, vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội thất, hàng thiết bị công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản;
- Mua bán, cho thuê nhà;
- Sản xuất, chế biến và kinh doanh hàng ăn uống, giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Nhập khẩu trang thiết bị y tế;
- Xuất khẩu sản phẩm công nghiệp, khoáng sản;
- Kinh doanh bán buôn, bán lẻ xăng dầu, gas, khí đốt;
- Vận chuyển khách phục vụ thăm quan, du lịch;
- Kinh doanh vàng, bạc, đá quý, đại lý thu đổi ngoại tệ;
- In lưới thủ công, may, thêu;
- Kinh doanh hoạt động luyện tập thể dục thể thao (câu lạc bộ);
- Trồng giữ ô tô, xe máy, xe đạp.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường dưới 12 tháng.

1.4 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn 01/01/2017 – 30/6/2017, số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và hoàn toàn có thể so sánh được.

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tại ngày 30/6/2018, Công ty có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

- Trung tâm Thương mại dịch vụ 10B Tràng Thi, địa chỉ giao dịch Số 10B phố Tràng Thi, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

1.6 CÔNG TY LIÊN KẾT

Các Công ty liên kết tại ngày 30/6/2018 bao gồm:

STT	Công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết tại 30/06/2018
1	Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Nghĩa Đô	Số 1 phố Nghĩa Tân, Phường Nghĩa Tân, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội	20.280.000.000	30%
2	Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại dịch vụ Xuân Thủy	Số 173, đường Xuân Thủy, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội	45.600.000.000	30%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỲ KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

4.1 TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo là đồng VND được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Một liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng mà hai hoặc nhiều bên cùng thực hiện hoạt động kinh tế mà được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: theo phương pháp nhập trước xuất trước.

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Máy móc thiết bị	5 – 20

4.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

TSCĐ vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 50 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm giá mua, chi phí mua đang tập hợp, chi phí lắp đặt chạy thử, chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình thi công xây dựng, chi phí chung của ban quản lý và chi phí đi vay có liên quan. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng đưa vào sử dụng.

4.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước là các khoản trả trước chi phí cho nhiều kỳ kế toán và giá trị còn lại công cụ, dụng cụ bao gồm các loại công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn để được ghi nhận là tài sản cố định. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 1 - 3 năm, giá trị lợi thế kinh doanh khi Cổ phần hóa Doanh nghiệp ghi nhận Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa và được phân bổ trong thời gian không quá 10 năm.

4.11 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các công ty liên doanh, liên kết mà Công ty tham gia góp vốn; lãi từ các khoản cho vay; lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

4.12 THUẾ

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế GTGT đầu ra là 10%.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.13 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo đơn vị kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác. Hoạt động kinh doanh của Công ty không có khác biệt về lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh trên cùng một khu vực địa lý. Vì vậy, Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ các hoạt động của Công ty.

4.14 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

Các bên liên quan bao gồm các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

4.15 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. TIỀN

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	989.042.674	579.617.962
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.300.409.987	10.381.424.535
Tiền đang chuyển	91.172.000	113.420.000
Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng	-	3.000.000.000
Cộng	14.380.624.661	14.074.462.497

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000
Cộng	5.000.000.000	5.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	568.890.625	568.890.625	553.581.326	553.581.326
Cộng	568.890.625	568.890.625	553.581.326	553.581.326

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

a) Phải thu khách hàng – ngắn hạn

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và du lịch Thiên Sơn	1.890.114.120	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Gia Việt	1.577.096.280	19.690.800
Các đối tượng khác	10.737.138.235	11.110.402.303
Cộng	14.204.348.635	11.130.093.103

b) Phải thu khách hàng – dài hạn

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty Cổ phần Thương mại Nguyễn Kim	258.553.000	699.841.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Á Châu	105.330.000	105.330.000
Các đối tượng khác	79.227.000	92.427.000
Cộng	443.110.000	897.598.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty Cổ phần Thương mại Nguyễn Kim	66.800.000.000	66.800.000.000
Các đối tượng khác	1.925.664.500	1.688.149.155
Cộng	68.725.664.500	68.488.149.155

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng thương mại Hà Nội	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh Gia súc Gia cầm	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Cộng	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-

Khoản cho vay của Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng thương mại Hà Nội gia hạn thời gian vay đến ngày 31/12/2018, lãi suất là 6,5%/năm. Khoản cho vay của Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh Gia súc Gia cầm gia hạn thời gian vay đến 31/10/2018, lãi suất là 6,5%/năm.

10. PHẢI THU KHÁC

a) Phải thu khác – ngắn hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	1.277.280.000	-	1.155.600.000	-
Thuế TNCN phải thu người lao động	121.967.664	-	80.107.914	-
Tạm ứng	610.754.950	-	399.860.000	-
Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi tiết kiệm	12.312.788	-	70.277.778	-
Cộng	2.022.315.402	-	1.705.845.692	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TRĂNG THI

Số 12+14 phố Tráng Thi, P. Hàng Trống, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn 01/01/2018 - 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. PHẢI THU KHÁC (TIẾP)**b) Phải thu khác – dài hạn**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Ký cược, ký quỹ	100.000.000	-	100.000.000	-
Cộng	100.000.000	-	100.000.000	-

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	46.761.000	-	18.843.200	-
Hàng hóa	24.993.296.862	-	29.204.153.692	-
Cộng	25.040.057.862	-	29.222.996.892	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Giá trị còn lại của CCDC chưa phân bổ	9.959.765	17.407.960
Các khoản khác	111.720.172	73.016.866
Cộng	121.679.937	90.424.826

b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí sửa chữa tài sản	776.812.812	1.023.718.312
Giá trị còn lại của CCDC chưa phân bổ	107.273.629	185.539.005
Giá trị lợi thế kinh doanh theo Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa	18.238.896.216	19.482.457.308
Các khoản khác	1.755.926.023	2.094.642.000
Cộng	20.878.908.680	22.786.356.625

13. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Thuế GTGT được khấu trừ	-	3.695.766
Cộng	-	3.695.766

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Tại 30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
Phí và lệ phí	605.538.111	91.593.379	91.137.714	605.082.446
Cộng	605.538.111	91.593.379	91.137.714	605.082.446

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	108.456.208.467	20.478.191.969	1.406.895.740	130.341.296.176
Số cuối kỳ	108.456.208.467	20.478.191.969	1.406.895.740	130.341.296.176
Khấu hao				
Số đầu kỳ	33.645.216.415	11.932.545.866	1.200.610.156	46.778.372.437
Khấu hao trong kỳ	2.664.738.396	722.025.996	35.745.540	3.422.509.932
Số cuối kỳ	36.309.954.811	12.654.571.862	1.236.355.696	50.200.882.369
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	74.810.992.052	8.545.646.103	206.285.584	83.562.923.739
Số cuối kỳ	72.146.253.656	7.823.620.107	170.540.044	80.140.413.807

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2018: 4.689.833.524 đồng.

16. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	16.430.097.266	16.430.097.266
Số cuối kỳ	16.430.097.266	16.430.097.266
Khấu hao		
Số đầu kỳ	1.008.191.840	1.008.191.840
Khấu hao trong kỳ	164.259.600	164.259.600
Số cuối kỳ	1.172.451.440	1.172.451.440
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	15.421.905.426	15.421.905.426
Số cuối kỳ	15.257.645.826	15.257.645.826

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9.497.466.291	9.254.486.507
Dự án 47 Cát Linh	9.497.466.291	9.254.486.507
Cộng	9.497.466.291	9.254.486.507

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TRĂNG THI
Số 12+14 phố Tráng Thi, P. Hàng Trống, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn 01/01/2018 - 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

		30/06/2018			
Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng
			CP	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết					
- Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Nghĩa Đô	30%	30%	608.400	23.119.867.596 6.457.320.775	- -
- Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại dịch vụ Xuân Thủy (*)	30%	30%	1.368.000	16.662.546.821	-
Cộng				23.119.867.596	-
					23.119.867.596

		01/01/2018			
Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng
			CP	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết					
- Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Nghĩa Đô	30%	30%	608.400	23.119.867.596 6.457.320.775	- -
- Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại dịch vụ Xuân Thủy	30%	30%	1.368.000	16.662.546.821	-
Cộng				23.119.867.596	-
					23.119.867.596

(*) Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 Công ty Cổ phần đầu tư thương mại dịch vụ Xuân Thủy số 252/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/5/2018 thì giá trị lợi ích mà Công ty được nhận thêm là 1.094.400.000 đồng. Tuy nhiên do hình thức và thời điểm chi cổ tức chưa được xác định nên Công ty chưa ghi nhận khoản tiền này.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TRÀNG THI

Số 12+14 phố Tràng Thi, P. Hàng Trống, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn 01/01/2018 - 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Tại 30/06/2018		Tại 01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Ngắn hạn	5.844.620.093	5.844.620.093	12.419.808.680	12.419.808.680
Chi nhánh Công ty Cổ phần 369	1.332.080.200	1.332.080.200	1.253.165.100	1.253.165.100
Nam Từ Liêm - Bộ Quốc Phòng				
Các đối tượng khác	4.512.539.893	4.512.539.893	11.166.643.580	11.166.643.580
Cộng	5.844.620.093	5.844.620.093	12.419.808.680	12.419.808.680

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp tại 01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số phải nộp tại 30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	68.834	3.183.889.201	2.807.462.659	376.495.376
Thuế xuất nhập khẩu	-	451.634.425	451.634.425	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.112.532	455.155.334	328.112.532	155.155.334
Thuế thu nhập cá nhân	90.150.828	287.840.879	249.908.466	128.083.241
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3.082.811.330	6.029.191.824	6.026.445.329	3.085.557.825
Các loại thuế khác	-	29.000.000	29.000.000	-
Cộng	3.201.143.524	10.436.711.663	9.892.563.411	3.745.291.776

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**a) Doanh thu chưa thực hiện – ngắn hạn**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Doanh thu nhận trước	1.129.688.205	1.047.715.482
- Doanh thu cho thuê nhà nhận trước	1.125.088.205	1.043.115.482
- Doanh thu chưa thực hiện khác	4.600.000	4.600.000
Cộng	1.129.688.205	1.047.715.482

b) Doanh thu chưa thực hiện – dài hạn

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Doanh thu nhận trước	3.134.680.147	3.195.286.207
- Doanh thu cho thuê nhà nhận trước	3.134.680.147	3.195.286.207
Cộng	3.134.680.147	3.195.286.207

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. PHẢI TRẢ KHÁC

a) Phải trả khác ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	3.680.655	29.592.655
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	(1.099.200)	(1.883.950)
Ký quỹ ký cược	2.000.000.000	2.054.000.000
Tiền thuê nhà phải trả	258.601.966	2.230.789.051
Phải trả khác	564.408.902	362.694.603
Cộng	2.825.592.323	4.675.192.359

b) Phải trả khác dài hạn

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.787.640.000	2.552.640.000
Chi phí bảo trì sửa chữa chung cư 349 Minh Khai	568.890.625	553.581.326
Công ty Cổ phần Thương mại Nguyễn Kim	112.710.920.478	112.710.920.478
Cộng	116.067.451.103	115.817.141.804

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại 01/01/2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại 30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	4.381.616.678	4.720.397.167	5.178.841.912	3.923.171.933
- Vay cá nhân và tổ chức khác	4.381.616.678	4.720.397.167	5.178.841.912	3.923.171.933
Cộng	4.381.616.678	4.720.397.167	5.178.841.912	3.923.171.933

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội	72.002.000.000	72.002.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	62.998.000.000	62.998.000.000
Cộng	135.000.000.000	135.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

24.2 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	VND		VND		VND		Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			
Số dư tại 01/01/2017	135.000.000.000	7.538.642.748	85.182.508	4.690.851.001	147.314.676.257		
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	6.034.933.755	6.034.933.755		
Phân phối lợi nhuận	-	-	404.276.934	(4.587.830.803)	(4.183.553.869)		
Số dư tại 31/12/2017	135.000.000.000	7.538.642.748	489.459.442	6.137.953.953	149.166.056.143		
Số dư tại 01/01/2018	135.000.000.000	7.538.642.748	489.459.442	6.137.953.953	149.166.056.143		
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	1.750.707.958	1.750.707.958		
Phân phối lợi nhuận	-	-	603.493.376	(5.860.480.127)	(5.256.986.751)		
Số dư tại 30/06/2018	135.000.000.000	7.538.642.748	1.092.952.818	2.028.181.784	145.659.777.350		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

24.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	01/01/2018 - 30/06/2018 VND	01/01/2017 - 30/06/2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	135.000.000.000	135.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	135.000.000.000	135.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.860.480.127	4.587.830.803

24.4 CỔ PHIẾU

	30/06/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.500.000	13.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.500.000	13.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.500.000	13.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.500.000	13.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.500.000	13.500.000
(*) Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

24.5 LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI

	01/01/2018 - 30/06/2018 VND	01/01/2017 - 30/06/2017 VND
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	6.137.953.953	4.690.851.001
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	1.750.707.958	1.888.978.653
Phân phối lợi nhuận	5.860.480.127	4.587.830.803
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	5.860.480.127	4.587.830.803
+ Trả cổ tức	4.050.000.000	3.375.000.000
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	603.493.376	404.276.934
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.206.986.751	808.553.869
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	2.028.181.784	1.991.998.851

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	01/01/2018 - 30/06/2018 VND	01/01/2017 - 30/06/2017 VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	156.047.923.414	199.346.906.162
Cộng	156.047.923.414	199.346.906.162

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	01/01/2018 - 30/06/2018 VND	01/01/2017 - 30/06/2017 VND
Hàng bán bị trả lại	11.048.338.173	7.759.780.914
Cộng	11.048.338.173	7.759.780.914

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	01/01/2018 - 30/06/2018 VND	01/01/2017 - 30/06/2017 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	121.111.739.730	164.827.961.002
Cộng	121.111.739.730	164.827.961.002

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	01/01/2018 - 30/06/2018 VND	01/01/2017 - 30/06/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	399.233.616	333.309.023
Cổ tức, lợi nhuận được chia	121.680.000	18.252.000
Cộng	520.913.616	351.561.023

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	01/01/2018 - 30/06/2018 VND	01/01/2017 - 30/06/2017 VND
Chi phí lãi vay	237.961.030	182.017.761
Cộng	237.961.030	182.017.761

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	01/01/2018 - 30/06/2018 VND	01/01/2017 - 30/06/2017 VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dùng cho bán hàng	604.582.900	1.651.265.690
Chi phí nhân viên bán hàng	3.977.609.785	4.742.444.350
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.949.656.925	2.562.395.598
Chi phí dịch vụ mua ngoài	733.737.871	3.533.225.144
Các khoản khác	4.616.103.048	1.960.912.574
Cộng	11.881.690.529	14.450.243.356

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TRĂNG THI

Số 12+14 phố Trăng Thi, P. Hàng Trống, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn 01/01/2018 - 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	01/01/2018 - 30/06/2018 VND	01/01/2017 - 30/06/2017 VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	199.014.966	198.408.183
Chi phí nhân viên quản lý	6.073.719.458	5.282.774.579
Chi phí khấu hao tài sản cố định	221.024.604	203.692.962
Thuế, phí, lệ phí	192.786.394	204.003.601
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.496.444.658	374.261.679
Phân bổ lợi thế thương mại	1.243.561.092	1.243.561.080
Các khoản khác	826.856.479	1.434.562.857
Cộng	10.253.407.651	8.941.264.941

32. THU NHẬP KHÁC

	01/01/2018 - 30/06/2018 VND	01/01/2017 - 30/06/2017 VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	27.272.727
Tiền thưởng, bồi thường	224.946.804	-
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát Công ty Nghĩa Đô, Xuân Thủy	36.000.000	32.000.000
Thu nhập khác	140.673.586	832.093.272
Cộng	401.620.390	891.365.999

33. CHI PHÍ KHÁC

	01/01/2018 - 30/06/2018 VND	01/01/2017 - 30/06/2017 VND
Lỗ từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	507.924.071
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát Công ty Nghĩa Đô, Xuân Thủy	36.000.000	32.000.000
Tiền phạt, tiền chấp nộp thuế	93.693.379	-
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát không chuyên trách của Công ty	96.000.000	84.000.000
Các khoản khác	5.763.636	1.425.605.824
Cộng	231.457.015	2.049.529.895

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	01/01/2018 - 30/06/2018 VND	01/01/2017 - 30/06/2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	803.597.866	1.849.673.873
Chi phí nhân công	10.051.329.243	10.025.218.929
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.603.104.135	4.199.039.048
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	1.243.561.092	1.243.561.080
Thuế, phí, lệ phí	5.535.137.443	6.139.770.581
Chi phí khác bằng tiền	122.010.108.131	164.762.205.788
Cộng	143.246.837.910	188.219.469.299

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	01/01/2018 - 30/06/2018 VND	01/01/2017 - 30/06/2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.205.863.292	2.379.035.315
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	69.913.379	71.248.000
- Điều chỉnh tăng	191.593.379	89.500.000
- Điều chỉnh giảm	121.680.000	18.252.000
Tổng thu nhập chịu thuế	2.275.776.671	2.450.283.315
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	455.155.334	490.056.662

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	01/01/2018 - 30/06/2018 VND	01/01/2017 - 30/06/2017 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.750.707.958	1.888.978.653
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ	1.750.707.958	1.888.978.653
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong	13.500.000	13.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	130	140

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**QUẢN LÝ RỦI RO VỐN**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 22, trừ số dư khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.15.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Quản lý rủi ro tỷ giá

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay, lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả; trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)

30/06/2018	Không quá 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán	5.844.620.093	-	5.844.620.093
Vay và nợ thuê tài chính	3.923.171.933	-	3.923.171.933
Phải trả khác	2.825.592.323	116.067.451.103	118.893.043.426
Cộng	12.593.384.349	116.067.451.103	128.660.835.452
01/01/2018	Không quá 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán	12.419.808.680	-	12.419.808.680
Vay và nợ thuê tài chính	4.381.616.678	-	4.381.616.678
Phải trả khác	4.675.192.359	115.817.141.804	120.492.334.163
Cộng	21.476.617.717	115.817.141.804	137.293.759.521

Ban Giám đốc Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức bình thường. Theo đó, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2018	Không quá 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.380.624.661	-	14.380.624.661
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.000.000.000	568.890.625	5.568.890.625
Phải thu khách hàng	14.204.348.635	443.110.000	14.647.458.635
Phải thu về cho vay	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Phải thu khác	2.022.315.402	100.000.000	2.122.315.402
Cộng	40.607.288.698	1.112.000.625	41.719.289.323
01/01/2018	Không quá 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.074.462.497	-	14.074.462.497
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	11.000.000.000	553.581.326	11.553.581.326
Phải thu khách hàng	11.130.093.103	897.598.000	12.027.691.103
Phải thu về cho vay	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Phải thu khác	1.705.845.692	100.000.000	1.805.845.692
Cộng	42.910.401.292	1.551.179.326	44.461.580.618

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TRẢNG THI

Số 12+14 phố Trảng Thi, P. Hàng Trống, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn 01/01/2018 - 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***38. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN****GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	01/01/2018 - 30/06/2018	01/01/2017 - 30/06/2017
			VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Nghĩa Đô	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	121.680.000	18.252.000

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn 01/01/2017 - 30/6/2017 chưa được soát xét và số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác.



Vũ Trọng Tuấn
Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2018

Nguyễn Thu Quỳnh
Kế toán trưởng

Lê Thiên Hương
Người lập